



ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV DVCI QUẬN TÂN BÌNH

MST : 030 141 68 76

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

# MỤC LỤC BÁO CÁO

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước
6. Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng

-----

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>185.883.490.581</b>	<b>156.825.098.619</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>16.525.457.317</b>	<b>26.293.744.061</b>
1. Tiền	111		4.283.502.928	7.034.463.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.241.954.389	19.259.280.416
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>83.456.104.455</b>	<b>83.257.561.989</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	83.456.104.455	83.257.561.989
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>78.521.303.957</b>	<b>46.115.836.414</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.014.796.031	43.126.820.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.506.507.926	2.989.016.032
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>6.394.697.341</b>	<b>1.157.956.155</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	6.394.697.341	1.157.956.155
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>985.927.511</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	985.927.511	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>147.229.993.661</b>	<b>149.017.759.583</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>	V.07	<b>802.430.805</b>	<b>802.430.805</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		802.430.805	802.430.805
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>10.250.282.678</b>	<b>12.038.048.600</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.250.282.678	12.038.048.600
- Nguyên giá	222		78.821.866.629	78.821.866.629
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.571.583.951)	(66.783.818.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		225.454.545	225.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.454.545)	(225.454.545)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>	V.10	<b>136.177.280.178</b>	<b>136.177.280.178</b>
1. Nguyên giá	241		147.937.740.476	147.937.740.476
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.760.460.298)	(11.760.460.298)
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang dài hạn	242		-	-
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>333.113.484.242</b>	<b>305.842.858.202</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>263.003.484.242</b>	<b>235.472.561.125</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121.178.308.029</b>	<b>93.647.384.912</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	272.509.770	744.889.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	33.727.144.894	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	27.713.525.897	26.217.161.380
4. Phải trả người lao động	314	V.14	14.659.955.356	13.138.366.619
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	104.545.454	230.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	3.447.705.926	3.116.888.578
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	-	8.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	41.252.920.732	42.200.078.463
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>141.825.176.213</b>	<b>141.825.176.213</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	135.259.705.063	135.259.705.063
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	6.565.471.150	6.565.471.150
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>70.110.000.000</b>	<b>70.370.297.077</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>70.110.000.000</b>	<b>70.370.297.077</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.110.000.000	70.110.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	260.297.077
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>333.113.484.242</b>	<b>305.842.858.202</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Hồ Thị Mai Chi  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lâm  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thanh  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

## CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		65.885.984.815	67.916.163.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	65.885.984.815	67.916.163.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.526.865.333	49.481.423.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.359.119.482	18.434.739.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.015.193.233	1.528.909.652
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.835.473.880	4.914.847.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.538.838.835	15.048.801.458
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.288.240	12.324.291
12. Chi phí khác	32	VI.7	179.460.229	13.666.065
13. Lợi nhuận khác	40		(178.171.989)	(1.341.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.360.666.846	15.047.459.684
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.908.025.395	3.012.224.352
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.452.641.451	12.035.235.332

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Hồ Thị Mai Chi  
Người lập biểuNguyễn Ngọc Lâm  
Kế toán trưởngPhạm Ngọc Thanh  
Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

## CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN TÂN BÌNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	92.851.208.508	106.625.571.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2	(1.902.111.972)	(3.093.638.051)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(58.009.855.892)	(58.542.866.896)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.084.303.272)	(725.728.207)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4.433.573.874	2.998.278.111
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(39.810.577.989)	(48.267.976.984)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.522.066.743)</b>	<b>(1.006.360.642)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(88.552.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	409.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(8.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	15.017.326.027	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.015.193.233	1.528.909.652
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>8.032.519.260</b>	<b>(4.559.233.257)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.510.452.517</b>	<b>(5.565.593.899)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.015.004.800	33.787.108.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>16.525.457.317</b>	<b>28.221.514.405</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính.

Hồ Thị Mai Chi  
Người lập biểuNguyễn Ngọc Lâm  
Kế toán trưởngPhạm Ngọc Thanh  
Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch vụ Đô thị Tân Bình là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 103478 ngày 17/01/1998 và đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4106000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/3/2006.

Vào ngày 30/8/2010, Công ty đã chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301416876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/12/2022.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: DISTRICT TAN BINH PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED.

Chủ sở hữu: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Theo quyết định 4436 ngày 07/9/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Tổng vốn điều lệ mới là 70.110.000.000 đồng.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 70.110.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Số 310, đường Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Vệ sinh công cộng, vận chuyển rác và dịch vụ công cộng. Quản lý duy tu, công trình giao thông, công trình đô thị trên địa bàn theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước. Quản lý, sửa chữa và cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp Quận quản lý.

- Hoạt động khác: Sản lắp mặt bằng và xây dựng, sửa chữa nhà dân dụng theo hợp đồng kinh tế. Bán lẻ xăng dầu.

- Dịch vụ nhà đất: chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình đo đạc bản đồ. Đo đạc phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công công trình. Xây dựng mạng lưới địa chính đo vẽ thành lập bản đồ địa chính, kiểm tra kỹ thuật nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc bản đồ. Xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, xây dựng công trình công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ và các loại thùng rác (340 lít, 660 lít, 1100 lít) để phục vụ công tác thu gom vận chuyển rác;

- Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà;

- Tư vấn: lập dự án đầu tư;

- Sản xuất, mua bán sản phẩm vi sinh khử mùi (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh và không sản xuất tại trụ sở Công ty);

- Trang trí nội, ngoại thất công trình;

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn (không sản xuất tại trụ sở Công ty, trong nội thành);

- Thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ và hệ thống điện trong xe có động cơ (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải);

- Mua bán cây hoa thơm, hoa và cây cảnh, thực vật và cây bụi;

- Cho thuê sân bóng chuyền, tennis, cầu lông, kho, bãi đỗ xe (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Kinh doanh vận tải hàng bằng xe tải. Dịch vụ trông giữ xe. Đại lý vận tải. Thi công công trình cây xanh. Duy tu, chăm sóc hoa viên, tiểu cảnh, dải phân cách công viên cây xanh. Dịch vụ mai táng;

- Đầu tư xây dựng công trình thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị);

- Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (Ki-ốt, trung tâm thương mại) (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Xây dựng công trình công nghiệp;

- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (xây dựng và hoàn thiện);
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 17 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê) và trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

**8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ lương được tính, trích lập và đưa vào chi phí trong kỳ: lương đối với việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước thì dựa trên cơ sở doanh thu cho thuê nhà; lương đối với xây dựng cơ bản thì dựa trên cơ sở thực tế phát sinh công trình; lương đối với dịch vụ công viên, cây xanh thì dựa trên cơ sở ngày công; lương đối với vệ sinh công cộng thì dựa trên cơ sở đơn giá tiền theo sản lượng dịch vụ thực hiện. Tiền lương được trích lập đưa vào chi phí trong kỳ còn phụ thuộc vào chỉ tiêu doanh thu hoàn thành. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ, và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**14.**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**15. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	699.431.629	997.783.657
- Tiền mặt tại quỹ VND	699.431.629	997.783.657
Tiền gửi ngân hàng VND	3.584.071.299	6.036.679.988
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12	2.668.716.351	4.940.314.108
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	913.186.948	1.094.197.880
- Kho Bạc Nhà Nước Tp. Hồ Chí Minh	2.168.000	2.168.000
Các khoản tương đương tiền	12.241.954.389	19.259.280.416
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12	(*) 12.241.954.389	19.259.280.416
Cộng	16.525.457.317	26.293.744.061

(\*) Các khoản tương đương thể hiện các khoản tiền gửi ngân có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2024	01/01/2024
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Kỳ hạn 6 tháng trở lên)		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12	30.198.542.466	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Nhuận	53.257.561.989	53.257.561.989
Cộng	83.456.104.455	83.257.561.989

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024	01/01/2024
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Bảo hành các công trình khối trường học	-	18.045.600
- Phòng Tài chính- Kế hoạch Quận Tân Bình	50.998.286.481	40.047.838.412
- Phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN	79.012.502	142.192.763
- Công ty Cổ phần Đức Khải Tân Bình	2.728.444.036	2.728.444.036
- Phải thu các khoản khác	209.053.012	190.299.571
Cộng	54.014.796.031	43.126.820.382

4. Trả trước cho người bán :	30/06/2024	01/01/2024
	-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng		-	-		
<b>5. Phải thu khác</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>		
		Giá trị	Dự phòng		
		Giá trị	Dự phòng		
<b>Ngắn hạn</b>					
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-		932.661.773		
- Chi phí lắp đặt thùng rác công cộng 2 ngăn và chi phí bao nylon 2019 phải thu từ NS Quận	316.160.000		316.160.000		
- Phải thu từ ngân sách Nhà nước liên quan đến phí thẩm định, khảo sát, đo vẽ nhà	347.358.784		347.358.784		
- Phải thu cán bộ, công nhân viên liên quan đến thuế thu nhập cá nhân	912.703.185		953.914.785		
- Phải thu chi phí khu đất chợ Tân Bình	84.166.945		84.166.945		
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	26.657.540		24.367.866		
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	240.000.000		240.000.000		
- Đặt cọc tiền thuê máy photo	12.000.000		18.000.000		
- Các khoản tạm ứng	22.562.000.000		70.000.000		
- Phải thu khác	5.461.472		2.385.879		
<b>Cộng</b>	<b>24.506.507.926</b>	<b>-</b>	<b>2.989.016.032</b>		
<b>6. Hàng tồn kho</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		6.394.697.341	1.157.956.155		
<b>Cộng</b>		<b>6.394.697.341</b>	<b>1.157.956.155</b>		
<b>(*) Chi tiết các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>		
- Dung dịch khử mùi T01/2024 (HĐ 299) của hoạt động vận chuyển rác		-	72.800.000		
- Chi phí hoạt động quản lý vận hành 02 chung cư Tân Trụ, Bàu Cát 2		474.406.737	398.919.041		
- Chi phí của hoạt động quản lý nhà sở hữu Nhà nước		936.091.011	686.237.114		
- CT Nạo vét HTTN 15 phường Q.TB Năm 2024		4.984.199.593	-		
<b>Cộng</b>		<b>6.394.697.341</b>	<b>1.157.956.155</b>		
<b>7. Phải thu dài hạn khác :</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>		
- Phải thu Ban bồi thường giải phóng mặt bằng		802.430.805	802.430.805		
<b>Cộng</b>		<b>802.430.805</b>	<b>802.430.805</b>		
<b>8 Tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Nguyên giá</b>	<b>Nhà cửa, Vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>01/01/2024</b>	6.098.852.787	48.000.000	72.584.343.807	90.670.035	78.821.866.629
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
<b>30/06/2024</b>	<b>6.098.852.787</b>	<b>48.000.000</b>	<b>72.584.343.807</b>	<b>90.670.035</b>	<b>78.821.866.629</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>01/01/2024</b>	3.484.408.783	48.000.000	63.160.739.211	90.670.035	66.783.818.029
Tăng	326.805.498	-	1.460.960.424	-	1.787.765.922
Giảm	-	-	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

30/06/2024	3.811.214.281	48.000.000	64.621.699.635	90.670.035	68.571.583.951
Giá trị còn lại	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
01/01/2024	2.614.444.004	-	9.423.604.596	-	12.038.048.600
30/06/2024	2.287.638.506	-	7.962.644.172	-	10.250.282.678

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới, giảm trong năm do thanh lý.

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy tính
01/01/2024	225.454.545
Tăng	
Giảm	
30/06/2024	225.454.545
Giá trị hao mòn lũy kế	
01/01/2024	225.454.545
Tăng	-
Giảm	
30/06/2024	225.454.545

Giá trị còn lại	Phần mềm máy tính
01/01/2024	-
30/06/2024	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 225.454.545 đồng

10. Bất động sản đầu tư	Nhà sản xuất kinh doanh	Trung tâm Thương mại Dịch vụ Tân Bình	Chung cư Bàu Cát	Chung cư Tân Trụ	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2024	977.141.501	9.024.849.700	12.148.227.381	125.787.521.894	147.937.740.476
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm					
30/06/2024	977.141.501	9.024.849.700	12.148.227.381	125.787.521.894	147.937.740.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2024	977.141.501	7.235.843.780	1.410.232.649	2.137.242.368	11.760.460.298
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm					
30/06/2024	977.141.501	7.235.843.780	1.410.232.649	2.137.242.368	11.760.460.298
Giá trị còn lại					
01/01/2024	-	1.789.005.920	10.737.994.732	123.650.279.526	136.177.280.178
30/06/2024	-	1.789.005.920	10.737.994.732	123.650.279.526	136.177.280.178

11. Phải trả người bán

30/06/2024

01/01/2024

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngắn hạn	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	
	Giá trị	nợ	Giá trị	nợ
- Cty TNHH TM Tân Hiệp	264.176.170	264.176.170	74.421.560	74.421.560
- Cty TNHH MTV In Thuận Giao	-	-	114.633.360	114.633.360
- Cty TNHH Trang bị bảo hộ lao động Hưng Thịnh	-	-	466.067.506	466.067.506
- Cty TNHH INK Dương Khang	-	-	3.850.000	3.850.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.333.600	8.333.600	85.917.446	85.917.446
<b>Cộng</b>	<b>272.509.770</b>	<b>272.509.770</b>	<b>744.889.872</b>	<b>744.889.872</b>

12. Người mua trả tiền trước	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phòng Tài chính Kế hoạch QTB	33.708.069.514	33.708.069.514	-	-
- Trường THCS Tân Bình trả tiền mé nhánh cây	19.050.000	19.050.000	-	-
- Các khoản khác	25.380	25.380	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.727.144.894</b>	<b>33.727.144.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

b) Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	
			trong kỳ	30/06/2024
- Thuế GTGT	510.092.720	3.204.798.057	4.006.740.609	(291.849.832)
- Thuế TNDN (*)	4.038.017.129	1.954.311.538	4.084.303.272	1.908.025.395
- Thuế TNCN (**)	632.099.895	96.029.285	1.422.206.859	(694.077.679)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38.883.819	1.454.519.492	1.481.275.449	12.127.862
- Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phải nộp liên quan đến nhà NN	696.759.030	55.973.236	-	752.732.266
- Phí vận chuyển theo quyết định 20/2021/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	18.243.516.167	4.673.581.911	-	22.917.098.078
- Kinh phí quản lý vận hành 2 chung cư	1.800.735.201	-	-	1.800.735.201
- Bán trả góp căn hộ CC	169.170.936	60.860.786	-	230.031.722
- Khai thác MB hộ NS	87.886.483	4.888.890	-	92.775.373
- Phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế	-	59.636.963	59.636.963	-
<b>Cộng</b>	<b>26.217.161.380</b>	<b>11.568.600.158</b>	<b>11.058.163.152</b>	<b>26.727.598.386</b>

Trong đó

a) Phải thu	30/06/2024		01/01/2024	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế GTGT	(291.849.832)	-	-	-
- Thuế TNCN	(694.077.679)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(985.927.511)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b) Phải nộp	30/06/2024		01/01/2024	
- Thuế GTGT	-	-	510.092.720	-
- Thuế TNDN	1.908.025.395	-	4.038.017.129	-
- Thuế TNCN	-	-	632.099.895	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.127.862	-	38.883.819	-
- Các khoản phải nộp liên quan đến nhà NN	752.732.266	-	696.759.030	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phí vận chuyển theo quyết định 20/2021/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	22.917.098.078	18.243.516.167
- Kinh phí quản lý vận hành 2 chung cư	1.800.735.201	1.800.735.201
- Bán trả góp căn hộ CC	230.031.722	169.170.936
- Khai thác MB hộ NS	92.775.373	87.886.483
<b>Cộng</b>	<b>27.713.525.897</b>	<b>26.217.161.380</b>
<b>14. Phải trả công nhân viên</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
- Tiền lương của người quản lý DN 2023 còn phải trả	-	924.974.680
- Tiền lương NLĐ năm 2023 còn phải trả	-	12.213.391.939
- Tiền lương người quản lý doanh nghiệp năm 2024 còn phải trả	228.974.680	
- Tiền lương NLĐ năm 2024 còn phải trả	14.430.980.676	
<b>Cộng</b>	<b>14.659.955.356</b>	<b>13.138.366.619</b>
<b>Tổng quỹ lương phát sinh trong kỳ là :</b>	<b>6 tháng Năm 2024</b>	<b>6 tháng Năm 2023</b>
- Quỹ lương người lao động	35.313.092.876	31.835.773.669
- Quỹ lương người quản lý	720.000.000	720.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.033.092.876</b>	<b>32.555.773.669</b>
<b>15. Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	154.300.000	150.000.000
- Kinh phí công đoàn	367.694.212	-
- Phải trả kinh phí bảo trì Chung Cư Lô J Bàu Cát 2	246.456.399	245.188.466
- Phải trả kinh phí duy tu sửa chữa 3% nhà trả góp CC HHT3	491.415.837	491.415.837
- Giá trị tài sản trên đất TTTM Tân Bình (BQL Chợ Tân Bình bàn giao)	1.789.005.920	1.789.005.920
- 2% phí bảo trì cc Hoàng Hoa Thám 2	17.632.593	17.632.593
- 2% phí bảo trì cc Hoàng Hoa Thám 3	11.644.364	11.644.364
- Sở Khoa Học Công Nghệ TP.HCM	-	92.213.000
- Hoàng Thanh Châu	195.863.848	81.783.848
- Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	45.961.000	45.961.000
- Trần Văn Đông	32.831.000	104.858.550
- Xí nghiệp xây lắp 2	15.185.000	15.185.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.715.753	72.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.447.705.926</b>	<b>3.116.888.578</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Khoản phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến công trình chung cư Tân Trụ	124.452.710.331	124.452.710.331
Khoản phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến công trình chung cư Bàu Cát 2	10.737.994.732	10.737.994.732
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bằng bãi xe chung cư Tân Trụ - Bàu Cát II	69.000.000	69.000.000



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng			<u>135.259.705.063</u>	<u>135.259.705.063</u>
<b>16. Quỹ dự phòng :</b>			<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Quỹ dự phòng tiền lương			-	8.000.000.000
Cộng			<u>-</u>	<u>8.000.000.000</u>
<b>17. Quỹ khen thưởng phúc lợi :</b>				
	<u>01/01/2024</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/06/2024</u>
Quỹ khen thưởng :	38.097.824.919	5.961.442.049	6.429.652.865	37.629.614.103
Quỹ phúc lợi	3.412.876.897	1.512.910.512	1.829.266.202	3.096.521.207
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	689.376.647		162.591.225	526.785.422
Cộng	<u>42.200.078.463</u>	<u>7.474.352.561</u>	<u>8.421.510.292</u>	<u>41.252.920.732</u>
<b>18. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn				
Mặt bằng bãi xe tại chung cư Bàu cát 2 và chung cư Tân Trụ (			<u>104.545.454</u>	<u>230.000.000</u>
<b>19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ :</b>	<u>01/01/2024</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/06/2024</u>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6.565.471.150			6.565.471.150
Cộng	<u>6.565.471.150</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.565.471.150</u>
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>				
	<u>01/01/2024</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/06/2024</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	70.110.000.000	-	-	70.110.000.000
- Các quỹ	260.297.077	-	260.297.077	-
- LNST chưa phân phối	-	3.267.049.933	3.267.049.933	-
Lãi trong kỳ		3.267.049.933		3.267.049.933
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Doanh nghiệp, kiểm soát viên			3.262.161.043	(3.262.161.043)
Các khoản nộp Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế			4.888.890	(4.888.890)
Cộng	<u>70.370.297.077</u>	<u>3.267.049.933</u>	<u>3.267.049.933</u>	<u>70.110.000.000</u>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	24.620.197	24.599.997
- Doanh thu từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước	945.643.169	817.464.880
-Doanh thu từ hoạt động xây dựng	-	74.206.363
-Doanh thu hoạt động bán nhà hộ Ngân sách	63.396.652	97.832.117
-Doanh thu hoạt động mặt bằng chung cư Hoàng Hoa Thám 2-3	55.973.236	65.482.727
-Doanh thu hoạt động quản lý vận hành chung cư Tân Trụ & chung cư Bàu Cát 2	404.833.649	441.023.756
-Doanh thu hoạt động khai thác MB hộ Ngân sách	6.111.114	7.141.358
-Doanh thu hoạt động thanh lý phụ tùng, công cụ dụng cụ	-	15.909.090
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.385.406.798	66.372.503.045
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ	12.279.787.827	11.866.184.823
+ Công cộng	52.105.618.971	54.506.318.222
Cộng	<u>65.885.984.815</u>	<u>67.916.163.333</u>

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn từ việc quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước	945.643.169	1.323.771.485
- Giá vốn từ hoạt động xây dựng	-	69.169.500
- Giá vốn hoạt động bán nhà hộ Ngân sách	63.396.652	97.832.117
- Giá vốn hoạt động mặt bằng chung cư Hoàng Hoa Thám 2-3	55.973.236	65.482.727
- Giá vốn hoạt động quản lý vận hành chung cư Tân Trụ & chung cư Bàu Cát 2	404.833.649	345.975.402
- Giá vốn hàng thanh lý phụ tùng, công cụ dụng cụ	-	15.363.636
- Giá vốn dịch vụ	51.057.018.627	47.563.828.952
+ Công viên, hoa viên, cây xanh, đài liệt sỹ	9.523.783.922	8.071.541.555
+ Công cộng	41.533.234.705	39.492.287.397
<b>Cộng</b>	<b>52.526.865.333</b>	<b>49.481.423.819</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.015.193.233	1.528.909.652
<b>Cộng</b>	<b>1.015.193.233</b>	<b>1.528.909.652</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
- Lãi trên tiền bảo hành, ký quỹ phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.261.039.036	3.349.924.992
- Chi phí công cụ dụng cụ	37.749.591	94.339.108
- Chi phí văn phòng phẩm	32.257.700	24.666.727
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí điện, nước, điện thoại	81.348.894	87.190.723
- Chi phí tiếp khách	146.068.756	127.600.688
- Chi phí công tác	92.574.642	214.125.708
- Chi phí bằng tiền khác	1.180.435.261	1.012.999.762
<b>Cộng</b>	<b>4.835.473.880</b>	<b>4.914.847.708</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập từ thanh lý	-	409.091
- Thu nhập khác	1.288.240	11.915.200
<b>Cộng</b>	<b>1.288.240</b>	<b>12.324.291</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Tiền lãi chậm nộp	179.460.129	13.662.064
- Chi phí khác bằng tiền	100	4.001
<b>Cộng</b>	<b>179.460.229</b>	<b>13.666.065</b>
<b>8 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.360.666.846	15.047.459.684
Các khoản chi phí không được trừ	179.460.129	13.662.064

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	9.540.126.975	15.061.121.748
Thu nhập tính thuế		
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	9.540.126.975	15.061.121.748
Cộng	9.540.126.975	15.061.121.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Từ hoạt động chịu thuế suất 20%	1.908.025.395	3.012.224.352
Cộng	1.908.025.395	3.012.224.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.908.025.395	3.012.224.352

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hồ Thị Mai Chi  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lâm  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thanh  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**  
**Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>5.219.093.563</b>	<b>6.713.658.372</b>	<b>10.998.526.189</b>	<b>934.225.746</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	510.092.720	3.204.798.057	4.006.740.609	(291.849.832)
Thuế phát sinh	11A		4.469.570.007	4.006.740.609	
Thuế được khấu trừ (33311/133)	11B		1.264.771.950		
Thuế người mua nộp thay (33311/131)	11C				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	4.038.017.129	1.954.311.538	4.084.303.272	1.908.025.395
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	632.099.895	96.029.285	1.422.206.859	(694.077.679)
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18	-		-	-
9. Tiền thuê đất	19	38.883.819	1.454.519.492	1.481.275.449	12.127.862
10. Các loại thuế khác	20	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>20.998.067.817</b>	<b>4.854.941.786</b>	<b>59.636.963</b>	<b>25.793.372.640</b>
1. Phải nộp liên quan đến quản lý nhà thuộc SHNN	31	696.759.030	55.973.236	-	752.732.266
2. Phí vận chuyển chất thải rắn theo QĐ 20/2021/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	32	18.243.516.167	4.673.581.911	-	22.917.098.078
3. Kinh phí quản lý vận hành 2 chung cư	33	1.800.735.201	-	-	1.800.735.201
4. Bán trả góp căn hộ CC	34	169.170.936	60.860.786	-	230.031.722
5. Khai thác MB hộ NS	35	87.886.483	4.888.890	-	92.775.373
6. Biên bản kiểm tra thuế	36	-	59.636.963	59.636.963	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>26.217.161.380</b>	<b>11.568.600.158</b>	<b>11.058.163.152</b>	<b>26.727.598.386</b>

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh 1.954.311.538 bao gồm :

- Thuế TNDN hiện hành : 1.908.025.395

- Truy thu thuế : 46.286.143 (theo Quyết định 594/QĐ-CT ngày 05.02.2024 của Cục Thuế TP.HCM)

Lập biểu

Hồ Thị Mai Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Lâm

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Phạm Ngọc Thanh

Mẫu số 01  
**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ**  
**KỲ BÁO CÁO - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	0	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước	157	P (đồng)	26.217.161.380	15.559.046.535
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	70.110.000.000	70.110.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	11.568.600.158	12.810.014.034
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	11.568.600.158	12.810.014.034
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	11.058.163.152	9.183.617.968
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	P (đồng)	26.727.598.386	19.185.442.601
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	36.033.092.876	32.555.773.669
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	391	401
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	92.156.248	81.186.468

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

HỒ THỊ MAI CHI

NGUYỄN NGỌC LÂM



PHẠM NGỌC THANH

